



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân Xã Phan Ngoc Hien)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán năm 2025	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	100.910.280.000	0	100.910.280.000	206.421.257.820	0	206.421.257.820	204,6		204,6
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	100.910.280.000	0	100.910.280.000	106.078.555.055	0	106.078.555.055	105,1		105,1
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0			
1	Chi đầu tư cho các dự án	0			0		0			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			0					
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0			0					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0			0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	100.016.354.000		100.016.354.000	106.078.555.055		106.078.555.055	106,1		106,1
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	55.453.217.000		55.453.217.000	59.746.451.780		59.746.451.780	107,7		107,7
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0			0					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	893.926.000		893.926.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	89.272.281.012	0	89.272.281.012			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	12.330.529.118	0	12.330.529.118			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	0			10.752.854.118		10.752.854.118			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0			1.577.675.000		1.577.675.000			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			0		0			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				76.941.751.894	0	76.941.751.894			
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung				47.800.427.000		47.800.427.000			
2	Hỗ trợ kinh phí cho tổ công nghệ số cộng đồng ấp, khóm trên địa bàn				187.200.000		187.200.000			
3	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng, nhiệm kỳ 2025 -2030				902.500.000		902.500.000			
4	Kinh phí Đại hội đại biểu MTTQVN xã, nhiệm kỳ 2025 - 2030				123.200.000		123.200.000			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán năm 2025	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
5	Kinh phí Đại hội đại biểu các tổ chức chính trị xã, nhiệm kỳ 2025 - 2030				234.200.000		234.200.000			
6	Kinh phí hỗ trợ Đại hội chi bộ cơ sở				185.796.000		185.796.000			
7	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ				1.558.624.000		1.558.624.000			
8	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ				112.032.000		112.032.000			
9	Kinh phí tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9				3.331.400.000		3.331.400.000			
10	Kinh phí vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt				3.596.552.514		3.596.552.514			
11	Kinh phí tặng quà người có công với cách mạng nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026				103.200.000		103.200.000			
12	Kinh phí tặng quà đối tượng bảo trợ xã hội; hưu trí xã hội; trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026				423.600.000		423.600.000			
13	Kinh phí tiền lương hợp đồng giáo viên mới trong năm 2025				360.044.100		360.044.100			
14	Kinh phí Ban công tác 35 của Đảng ủy xã Phan Ngọc Hiển				120.000.000		120.000.000			
15	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội				5.846.990.000		5.846.990.000			
16	Kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2025 (Ngân sách tỉnh)				141.000.000		141.000.000			
17	Kinh phí kiểm định an toàn kỹ thuật của thiết bị điện				5.032.845		5.032.845			
18	Kinh phí xây mới, sửa chữa mộ liệt sĩ				74.532.000		74.532.000			
19	Hỗ trợ kinh phí gia cố mố cầu và xây dựng đường dẫn cầu Tà Hậu, nhóm 3, thị trấn Rạch Gốc				165.000.000		165.000.000			
20	Kinh phí hoạt động Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt Đường Hồ Chí Minh trên biển (Bến Vàm Lũng - tỉnh Cà Mau)				50.000.000		50.000.000			
21	Kinh phí Lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác nhân kỉ niệm 135 ngày sinh của Bác				30.000.000		30.000.000			
22	Kinh phí chi cho lực lượng tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ấp, nhóm 06 tháng đầu năm 2025				118.970.120		118.970.120			
23	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích táng theo hình thức hỏa táng				37.000.000		37.000.000			
24	Kinh phí duy tu, sửa chữa tuyến đường từ cầu Kênh 5 (đường Hồ Chí Minh) đến rạch Mặt Trời				491.463.000		491.463.000			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán năm 2025	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
25	Kinh phí thực hiện duy trì chăm sóc cây xanh đoạn từ cổng UBND huyện đến cảng cá năm 2023 - 2025 và kinh phí bảo dưỡng thường xuyên đường bộ năm 2023, 2024, 2025 - tuyến đường Bông Vắn Dĩa, tuyến đường 13/12, tuyến đường về trung tâm xã Tân Ân				823.679.500		823.679.500			
26	Kinh phí công nhận xã Tân Ân đạt chuẩn nông thôn mới				200.000.000		200.000.000			
27	Hỗ trợ kinh phí Tổ chức ngày hội Biên phòng toàn dân năm 2025				15.000.000		15.000.000			
28	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2025				60.000.000		60.000.000			
29	Kinh phí sửa chữa nhà tường niệm anh hùng Lực lượng vũ trang Bông Vắn Dĩa				55.720.000		55.720.000			
30	Kinh phí làm mới mái che trung tâm văn hóa thể thao, học tập cộng đồng xã Viên An Đông				187.231.000		187.231.000			
31	Kinh phí Lễ công nhận nông thôn mới xã Viên An Đông				170.000.000		170.000.000			
32	Kinh phí điện chiếu sáng công cộng				106.512.329		106.512.329			
33	Kinh phí tham gia các lớp bồi dưỡng do tỉnh tổ chức				13.200.000		13.200.000			
34	Kinh phí tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ/CP				3.306.246.486		3.306.246.486			
35	Ngân sách tỉnh bổ sung kinh phí đảm bảo nhiệm vụ chi quý IV năm 2025				5.969.000.000		5.969.000.000			
36	Kinh phí trợ cấp thôi tham gia công tác Hội cựu chiến binh				36.399.000		36.399.000			
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				11.070.421.753		11.070.421.753			